

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2013/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 11 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá trên địa bàn
tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Quyết định số 116/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung Danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1978/TTr-STC ngày 06 tháng 6 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về giá trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Cụ thể như sau:

1. Điều 2 được sửa đổi như sau:

“Điều 2. Nguyên tắc quản lý giá

Nguyên tắc quản lý giá thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Giá.”

2. Điểm a, Khoản 1, Điều 8 được sửa đổi như sau:

“a) Sở Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng phương án giá cước vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt; giá dịch vụ xe ra, vào các bến xe ô tô”.

3. Điểm b, Khoản 2, Điều 8 được sửa đổi như sau:

“b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án giá cho thuê các loại đất, giá cho thuê mặt nước”.

4. Khoản 10, Điều 9 được sửa đổi như sau:

“10. Thẩm định, định giá hàng hoá, dịch vụ như sau:

a) Thẩm định giá mua sắm các loại tài sản, hàng hoá và dịch vụ lắp đặt sửa chữa (cho một lần cùng một loại tài sản) và thẩm định giá sửa chữa các phương tiện vận chuyển như ô tô, tàu, thuyền và các phương tiện vận chuyển khác (cho 1 lần sửa/1 chiếc) từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp do các cơ quan ngành tỉnh quản lý, thanh toán hoặc kinh phí Trung ương uỷ quyền, kinh phí ngành dọc có giá trị từ 20.000.000 đồng đến không quá 100.000.000 đồng. Đối với thẩm định giá sửa chữa các phương tiện vận chuyển thì thẩm định giá trần để tổ chức đấu thầu sửa chữa nếu giá trị sửa chữa trên 100.000.000 đồng trở lên (cho 1 lần sửa/1 chiếc). Việc xác định mức độ hư hỏng của phương tiện vận chuyển để thực hiện sửa chữa do cơ quan quản lý sử dụng phương tiện xác định.

b) Tham gia phối hợp với các ngành chức năng định giá khởi điểm các loại tài sản không cần dùng phải xử lý, thanh lý hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước (nếu có yêu cầu) thuộc tỉnh quản lý; định giá tài sản, hàng hoá tịch thu sung quỹ nhà nước và các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

c) Đối với việc định giá tài sản nhà nước để xác định giá khởi điểm bán đấu giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc xác định giá khởi điểm của tài sản nhà nước bán đấu giá và chế độ tài chính của Hội đồng bán đấu giá tài sản.”

5. Điều 10 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc lập, thẩm định phương án giá, quyết định giá

1. Quyết định hoặc uỷ quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố quyết định giá bán tài sản nhà nước không sử dụng, tài sản thanh lý thuộc nguồn

vốn ngân sách của các đơn vị hành chính sự nghiệp do huyện, thành phố quản lý có giá mua ban đầu dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (trừ xe ô tô), nhà cấp 4 trở xuống không còn sử dụng được (trừ diện tích đất) hoặc để giải phóng mặt bằng đối với những dự án đã được duyệt.

2. Quyết định hoặc uỷ quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố quyết định giá khởi điểm đối với tài sản nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Trưởng Phòng Tài chính Kế hoạch quyết định bán đấu giá. Trước khi quyết định giá được thành lập Hội đồng định giá tài sản hoặc giao cho đơn vị có tài sản bán đấu giá thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá.

3. Thẩm định hoặc uỷ quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố thẩm định giá mua sắm các loại tài sản, hàng hoá, dịch vụ lắp đặt sửa chữa (cho một lần cùng một loại tài sản) và thẩm định giá sửa chữa các phương tiện vận chuyển như ô tô, tàu, thuyền và các phương tiện vận chuyển khác (cho 1 lần sửa/1 chiếc) từ nguồn vốn ngân sách huyện, thành phố có giá trị từ 10.000.000 đồng đến không quá 100.000.000 đồng. Đối với thẩm định giá sửa chữa các phương tiện vận chuyển thì thẩm định giá để tổ chức đấu thầu sửa chữa nếu giá trị sửa chữa trên 100.000.000 đồng trở lên (cho 1 lần sửa/1 chiếc). Việc xác định mức độ hư hỏng của phương tiện vận chuyển để thực hiện sửa chữa do cơ quan quản lý sử dụng phương tiện xác định.

4. Tham gia hoặc uỷ quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố tham gia Hội đồng định giá khởi điểm các loại tài sản không sử dụng phải xử lý, thanh lý hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước (nếu có yêu cầu) thuộc huyện, thành phố quản lý; Hội đồng định giá tài sản, hàng hoá tích thu sung quỹ nhà nước và các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

5. Đề xuất giá đất các loại trên địa bàn huyện, thành phố gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định hiện hành.”

6. Điều 12 được sửa đổi như sau:

“Điều 12. Đối tượng thực hiện đăng ký giá

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo danh mục quy định tại Điều 11 của Quy định này đều phải thực hiện đăng ký giá (kèm theo danh sách các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá)”.

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Quy trình đăng ký giá, biểu mẫu đăng ký giá

1. Quy trình đăng ký giá theo quy định tại Quyết định số 1625/QĐ-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy trình đăng ký, kê khai giá tại Cục Quản lý giá thuộc Bộ Tài chính và tại Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Biểu mẫu đăng ký giá theo quy định tại Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số

170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá.”

8. Điều 14 được sửa đổi như sau:

“Điều 14. Danh mục hàng hoá, dịch vụ phải kê khai giá

Giá cước vận tải bằng ô tô:

1. Dịch vụ tại bến xe ô tô (trừ dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô).

2. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; bằng xe taxi; bằng xe hợp đồng và xe du lịch.”

9. Điều 15 được sửa đổi như sau:

“Điều 15. Đối tượng thực hiện kê khai giá

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo danh mục quy định tại Điều 14 của Quy định này đều phải thực hiện kê khai giá (kèm theo danh sách các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá).”

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Quy trình kê khai giá, biểu mẫu kê khai giá

1. Quy trình kê khai giá đăng ký giá theo quy định tại Quyết định số 1625/QĐ-BTC.

2. Biểu mẫu kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 122/2010/TT-BTC.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

**DANH SÁCH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

I. DỊCH VỤ XE RA, VÀO TẠI CÁC BẾN XE Ô TÔ

1. Bến xe tỉnh
2. Bến xe Mỏ Cày Nam
3. Bến xe Thạnh Phú
4. Bến xe Bình Đại
5. Bến xe Ba Tri
6. Bến xe Chợ Lách
7. Bến xe Tiên Thủy

II. KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH

1. HTX xe khách Thống Nhất
2. HTX VTTB Châu Thành
3. HTX VTTB Bình Đại
4. HTX VTTB Thạnh Phú
5. HTX VTTB Mỏ Cày Nam
6. HTX VTTB Ba Tri
7. Công ty CP DV vận tải ô tô
8. Công ty vận tải Thảo Châu - TNHH
9. Công ty TNHH TMDL Thịnh Phát
10. Chi nhánh Công ty TNHH DVDL và HHTM Minh Tâm
11. DNTN Hiệp Thành
12. DNTN Công Tạo
13. HTX VTTB thành phố Bến Tre
14. Công ty TNHH VT và TM Hoàng Khải
15. Công ty TNHH 1TV vận tải du lịch Thuận Hưng.

III. KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI

1. CN Công ty CP Mai Linh
2. CN Công ty Trí Thanh

**IV. KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE HỢP ĐỒNG VÀ XE
DU LỊCH**

1. HTX xe khách Thống Nhất
2. HTX VTTB thành phố Bến Tre
3. HTX VTTB Châu Thành
4. HTX VTTB Mỏ Cày Nam
5. HTX VTTB Ba Tri
6. HTX VTTB Bình Đại

7. HTX VTTB Thanh Phú
8. HTX GTVT Chợ Lách
9. Công ty CP DV vận tải ô tô
10. Công ty vận tải Thảo Châu - TNHH
11. Công ty TNHH TMDL Thịnh Phát
12. CN Công ty TNHH 1TV DVDL và HHTM Minh Tâm
13. Công ty TNHH vận tải Minh Tuyên
14. CN Mỏ Cày - Công ty TNHH VT và TM Khang Phú Vinh
15. DNTN Thái Phương
16. DNTN Kim Hương
17. DNTN Huân Khương
18. DNTN Hiệp Thành
19. DNTN Công Tạo
20. DNTN Công Hội
21. Bưu điện tỉnh
22. DNTN Phương Anh
23. DNTN Thanh Nguyên
24. Công ty TNHH 1TV vận tải du lịch Thuận Hưng

*** Quy ước viết tắt:**

HTX: Hợp tác xã

VTTB: Vận tải thủy bộ

DV: Dịch vụ

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

TMDL: Thương mại du lịch

DVDL và HHTM: Dịch vụ du lịch và hàng hoá thương mại

VT và TM: Vận tải và thương mại

DNTN: Doanh nghiệp tư nhân

1TV: Một thành viên

GTVT: Giao thông vận tải

CN: Chi nhánh

**DANH SÁCH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

I. KINH DOANH SỮA BỘT

1. Công ty Cổ phần Du lịch.
2. Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh.
3. Doanh nghiệp tư nhân Hải Nga.

II. KINH DOANH XĂNG, DẦU

1. Công ty Xăng dầu Bến Tre.

III. KINH DOANH THÓC, GẠO

1. Công ty Lương thực Bến Tre.